Phiếu số 2/DTHN-PTT

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HẰNG NĂM CỦA PHƯỜNG, THỊ TRẤN

(Áp dụng cho phường, thị trấn có gieo trồng cây hàng năm trong vụ sản xuất)

Vụ: **MÙA** Mã vụ: 6 Năm: **2023.**

Tỉnh: PHÚ THỌ . Mã tỉnh: Huyện: LÂM THAO Mã huyện: 2 3 7

Phường/thị trấn: Thị trấn Lâm Thao Mã phường/thị trấn: 0 8 4 9 4

I. Thông tin về diện tích gieo trồng tại địa bàn*

Stt	Loại cây hằng năm	Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra	
				Hộ, trang trại	Tổ chức khác
A	B	C	1	2	3
	TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG		**136,1**	**136,1**	-
1	**Cây lương thực có hạt**		**85,0**	**85,0**	-
2	Lúa	01110091	77,0	77,0	-
3	Lúa ruộng	011100951	77,0	77,0	-
	- Trong đó:		-		-
	+ Giống TBR225	THU279	22,0	22,0	-
	+ Giống lúa thuần khác 1		-		-
	+ Giống J02	THU115	-		-
	+ Giống N91		-		-
	+ Giống VNR20; N91; VNR10	LAI801	49,0	49,0	-
	+ Giống Sao Vang	THU801	6,0	6,0	-
	+ Giống ….		-		-
	+ Giống ….		-		-
	+ Giống ….		-		-
	….		-		-
4	Lúa nương	011100961	-	-	-
5	Ngô	01120191	8,0	8,0	-
9	**Cây có củ có chất bột**	**0113**	-		-
10	Khoai lang	01130101	-		-
11	Sắn	01130201	-		-
12	Sắn/ mỳ thường	011302051	-		-
13	Sắn/mỳ công nghiệp	011302061	-		-
14	Khoai sọ	01130301	-		-
15	Khoai mỡ	01130401	-		-
16	Khoai môn	01130501	-		-
17	Dong riềng	01130601	-		-
18	Khoai tây	01130701	-		-
19	Sắn dây	01130801	-		-
20	Cây có củ khác	01130901	-		-
21	Trong đó: Cây có củ khác 01	01130911	-		-
24	**Cây mía**	**01140001**	-	-	-
25	Mía đường	011400051	-		-
26	Mía ăn	011400061	-		-
30	**Cây lấy sợi**	**0116**	-	-	-
34	Gai	01160401	-		-

36	Cây lấy sợi khác	01160901	-	-	-
37	Trong đó: Cây lấy sợi khác 01	011609051	-		-
38	Cây lấy sợi khác 02	011609061	-		-
39	Cây lấy sợi khác 03	011609071	-		-
40	**Cây có hạt chứa dầu**	**0117**	**4,0**	**4,0**	-
41	Đậu tương (đậu nành)	01170101	2,0	2,0	-
42	Lạc (đậu phộng)	01170201	2,0	2,0	-
43	Vừng (mè)	01170301	-		-
47	Cây có hạt chứa dầu khác	01170901	-	-	-
48	Trong đó: Cây có hạt chứa dầu khác 01	011709051	-		-
49	Cây có hạt chứa dầu khác 02	011709061	-		-
50	Cây có hạt chứa dầu khác 03	011709071	-		-
51	**Rau, đậu các loại và hoa**	**0118**	**45,1**	**45,1**	-
52	**Rau các loại**	**01181**	**45,0**	**45,0**	-
53	**Rau lấy lá**	**011811**	**25,9**	**25,9**	-
54	Rau muống	01181111	3,7	3,7	-
55	Rau cải các loại	01181121	12,0	12,0	-
56	Trong đó: Rau cải xanh	011811251	12,0	12,0	-
57	Rau cải trắng	011811261	-		-
58	Cải xoong	011811271	-		-
59	Cải thảo	011811281	-		-
60	Cải cúc (tầm ô)	011811291	-		-
65	Rau mùng tơi	01181131	3,0	3,0	-
66	Rau ngót	01181141	2,0	2,0	-
67	Bắp cải	01181151	-		
68	Rau diếp, rau xà lách	01181161	3,2	3,2	-
69	Rau dền	01181171	2,0	2,0	-
70	Súp lơ/bông cải	01181181	-	-	-
71	Trong đó: Súp lơ trắng	011811851	-		-
72	Súp lơ xanh	011811861	-		-
73	Rau lấy lá khác	01181191	-	-	-
74	Trong đó: Rau lấy lá khác 01 (Đay)	011811951	-		-
75	Rau lấy lá khác 02 (Mùi, thì là…)	011811961	-		-
76	Rau lấy lá khác 03	011811971	-		-
77	**Dưa lấy quả**	**011812**	-	-	-
78	Dưa hấu	01181211	-		-
79	Dưa lê	01181221	-		-
80	Dưa vàng	01181231	-		-
81	Dưa bở	01181241	-		-
82	Dưa lưới	01181251	-		-
83	Dưa khác	01181291	-		-
84	**Rau họ đậu**	**011813**	**2,0**	**2,0**	-
85	Đậu đũa	01181311	2,0	2,0	-
86	Đậu co ve	01181321	-		-
87	Đậu hà lan	01181341	-		-
88	Đậu rồng	01181331	-		-
89	Đậu ván	01181351	-		-
90	Rau họ đậu khác	01181391	-	-	-
91	Trong đó: Rau họ đậu khác 01	011813951	-		-

92	Rau họ đậu khác 02	011813961	-		-
93	Rau họ đậu khác 03	011813971	-		-
94	**Rau lấy quả**	**011814**	**7,5**	**7,5**	-
95	Dưa chuột	01181411	0,5	0,5	-
96	Cà chua	01181421	-	-	-
97	Bí ngô	01181431	1,5	1,5	
98	Bí xanh	011814451	-		
99	Bầu	011814461	0,5	0,5	-
100	Mướp	011814471	2,0	2,0	-
101	Su su lấy quả	01181451	-		-
102	Ớt ngọt	01181461	-		-
103	Cà các loại	01181471	2,5	2,5	-
104	Mướp đăng/Khổ qua	01181481	0,5	0,5	-
105	Rau lấy quả khác còn lại	01181491	-	-	-
106	Trong đó: Rau lấy quả khác 01	011814951	-		-
107	Rau lấy quả khác 02	011814961	-		-
108	Rau lấy quả khác 03	011814971	-		-
109	**Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân**	**011815**	**9,6**	**9,6**	-
110	Su hào	01181511	-		-
111	Cà rốt	01181521	-		-
112	Củ cải	01181531	-		-
113	Tỏi lấy củ	01181541	-		-
114	Hành tây	01181551	-		-
115	Hành hoa	01181561	-		-
116	Hành củ	01181571	9,6	9,6	-
117	Rau cần ta	01181581	-		-
118	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	01181591	-	-	-
119	Trong đó: Rau lấy củ, rễ hoặc lấy 01	011815951	-		-
120	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy 02	011815961	-		-
121	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy 03	011815971	-		-
122	**Nấm các loại**	**011816**	-	-	-
123	Nấm hương	01181611	-		-
124	Nấm trứng	01181621	-		-
125	Nấm rơm	01181631	-		-
126	Nấm kim châm	01181641	-		-
127	Nấm sò	01181651	-		-
128	Mộc nhĩ	01181661	-		-
129	Nấm trồng khác	01181691	-		-
130	**Củ cải đường**	**0118171**	-	-	-
131	**Rau tươi khác chưa được phân vào đâu**	**0118191**	-	-	-
132	**Đậu/ đỗ các loại**	**01182**	-	-	-
133	Đậu/đỗ đen	01182101	-		-
134	Đậu/đỗ xanh	01182301	-		-
135	Đậu Hà Lan	01182501	-		-
136	Đậu đỏ	01182601	-		-
137	Đậu/đỗ tằm	01182201	-		-
138	Đỗ lăng	01182401	-		-
139	Đậu ván	01182701	-		-
140	Đậu bi	01182801	-		-

141	Đậu/ đỗ các loại khác chưa được phân vào đâu	01182901	-	-	-
142	Trong đó: Đậu/ đỗ khác 01	011829051	-		-
143	Đậu/ đỗ 02	011829061	-		-
144	Đậu/ đỗ 03	011829071	-		-
145	**Cây hoa hàng năm**	**011831**	**0,1**	**0,1**	-
146	Hoa phong lan	01183111	-		-
147	Hoa hồng	01183121	-		-
148	Hoa cúc	01183131	0,1	0,1	-
149	Hoa lay ơn	01183141	-		-
150	Hoa huệ	01183151	-		-
151	Hoa cẩm chướng	01183161	-		-
152	Hoa ly	01183171	-		-
153	Hoa loa kèn	01183181	-		-
154	Hoa các loại khác	01183191	-		-
155	Trong đó: Hoa 01 (đồng tiền, mười giờ…)	011831951	-		-
160	**Cây gia vị, dược liệu, hương liệu**	**0119**	-	-	-
161	**Cây gia vị**	**01191**	-	-	-
162	Ớt cay	01191101	-		-
163	Gừng	01191201	-		-
164	Cây gia vị hàng năm khác	01191901	-		-
165	Trong đó: Cây gia vị hàng năm 01	011919051	-		-
168	**Cây dược liệu, hương liệu hàng năm**	**01192**	-	-	-
169	Bạc hà	01192101	-		-
170	Ngải cứu	01192201	-		-
171	Atiso	01192301	-		-
172	Nghệ	01192401	-		-
173	Sả	01192501	-		-
174	Cà gai leo	01192601	-		-
175	Xạ đen	01192701	-		-
176	Hương nhu	01192801	-		-
177	Cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác	01192901	-		-
178	Trong đó: Cây dược liệu, hương liệu 01	011929051	-		-
181	**Cây hàng năm khác còn lại**	**01199**	**2,0**	**2,0**	-
182	Cây sen	01199101	-		-
183	Cỏ voi	01199411	-		-
184	Muồng muồng	01199301	-		-
185	Cỏ nhung	01199201	-		-
186	Thạch đen	011999091	-		-
187	Ngô cây trồng làm thức ăn gia súc	01199421	-		-
188	Cây làm thức ăn chăn nuôi khác	01199491	2,0	2,0	-
189	Cây hàng năm khác chưa phân vào đâu	01199901	-		-
190	Trong đó: Cây hàng năm khác 01	011999051	-		-

***: Không tính** *diện tích gieo trồng của Doanh nghiệp, HTX, đơn vị sự nghiệp, an ninh, quốc phòng*

II. Thông tin về hộ/cơ sở chuyên sản xuất cây giống

1. Số hộ/cơ sở chuyên sản xuất cây giống trên địa bàn: 250 cơ sở

2. Kết quả sản xuất giống cây trồng trong vụ sản xuất:

Stt	Tên cây giống/nhóm cây giống	Mã số	Tổng diện tích ươm giống (ha)	Số cây giống bán ra (nghìn cây)	Doanh thu bán ra (nghìn đồng)
A	B	C	1	2	3
1	**Rau các loại**		*23*		*10.400.000*
	Hành giống		*3*	*120.000(kg)*	*2.400.000*
	Mồng tơi, rau dền, rau cải,…		*20*	*40.000*	*8.000.000*
2	Hoa các loại				
…	……..				

Thị trấn Lâm Thao, ngày 16 tháng 8 năm 2023

Điều tra viên
Đinh Thị Kim Nga
Số điện thoại: 0398114256

Thống kê phường/TT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN LÂM THAO
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM THAO, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
25-08-2023 15:15:42+07:00

Cao Việt Dũng